

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - CẦN THƠ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST

Ngày 22-8-2025

V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi
ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phước

2. Ông Trần Giáp Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Bích N, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Số H V, phường P, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ hiện tại: Số H, ấp T, xã T, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1999 (có mặt); Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm: 1983 (vắng mặt); ông Nguyễn Thái V, sinh năm: 1998 (vắng mặt); Ông Dương Minh P, sinh năm: 2000 (vắng mặt); bà Võ Ngọc N1, sinh năm: 2001 (vắng mặt). Cùng địa chỉ: Số B đường N, phường C, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền 30/12/2024)

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Xuân H1, sinh năm: 1968 (có mặt). Địa chỉ: Số H đường V, phường P, Thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 01 năm 2025 của nguyên đơn bà Đặng Thị Bích N, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Bà Đặng Thị Bích N và ông Huỳnh Xuân H1 là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 50/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Theo Quyết định ly hôn trên thì bà N và ông H1 có thỏa thuận tài sản chung hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết do bà N và ông H1 tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi Quyết định trên có hiệu lực, bà N nhiều lần yêu cầu ông H1 phải thực hiện chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N và ông H1 là quyền sử dụng đất và tài sản là đất và căn nhà diện tích 332,49m², nhà xe có diện tích: 47,43m² tọa lạc tại số H đường V, phường P, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 710, tờ bản đồ số 53, tọa lạc khóm C, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG963936 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H4421 do UBND thị xã S cấp ngày 10/11/2006 cho ông Nguyễn Hồng S và Nguyễn Kim T, đến ngày 29/01/2021 chuyển nhượng cho bà Đặng Thị Bích N. Phần đất có diện tích là 294,3m² (theo đo đạc thực tế phần 01 là 307,5m² + phần 02 là 98,2m²), có nguồn gốc đất do bà N nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Đình T1 theo Hợp đồng chuyển nhượng số 47 quyền 01 ngày 07/01/2021 tại Văn phòng C và được chỉnh lý biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/01/2021 nhưng ông H1 không đồng ý bán tài sản trên để chia cho bà N một nửa. Hiện bà N và ông H1 đã ly hôn nhưng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên ông H1 đang giữ nhưng không đồng ý chia tài sản. Bà N đồng ý với giá trị nhà và đất theo định giá của Công ty Đ - Chi nhánh S1 là 3.304.418.000 đồng. Nay bà Đặng Thị Bích N yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đôi $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tài sản chung nêu trên bà N đồng ý giao cho ông H1 được nhận nhà và đất vì hiện nay ông H1 đang quản lý sử dụng và yêu cầu ông H1 chia cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất trên với số tiền 1.652.209.000 đồng.

Về nợ chung: Bà N tự khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên hòa giải ngày 09/06/2025 cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Xuân H1 trình bày:

Ông và bà N trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 50/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Quá trình chung sống ông và bà N có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số H đường V, khóm C, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, Thành phố Cần Thơ) thuộc thửa đất số 710, tờ bản đồ số 53 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG963936 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H4421 do UBND thị xã S cấp ngày 10/11/2006. Nhà và đất hiện nay ông đang quản lý sử dụng. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông đang giữ. Ông thống nhất với giá do Công ty Đ - Chi nhánh S1 đã định tài sản nêu trên với giá là 3.304.418.000 đồng. Ông đồng ý chia đôi tài sản

chung theo yêu cầu của bà N, ông đồng ý nhận hiện vật và đồng ý thời giá trị nhà, đất là 1.652.209.000 đồng, sẽ thực hiện trả giá trị nhà đất cho bà N vào ngày 22/9/2025 (sau 01 tháng kể từ ngày kết thúc phiên tòa). Tuy nhiên, về án phí và chi phí tố tụng ông yêu cầu bà N chịu toàn bộ vì bà N là người muốn khởi kiện ông thì bà N phải tự chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng.

Về nợ chung: Ông và bà N có nợ chung, vào năm 2016 ông và bà N có mượn di ruột của ông tên Võ Thị H2, sinh năm: 1953. Đang sinh sống và định cư tại Mỹ từ năm 1983 đến nay, số vàng mượn là 10 lượng vàng 24K, để mua căn nhà số D đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, việc mượn tiền không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến, bà H2 giao vàng trực tiếp cho bà N tại nhà số D đường L. Ông yêu cầu bà N cùng với ông mỗi người trả cho bà H2 05 lượng vàng 24K.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Cần Thơ tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, bị đơn có địa chỉ số H đường V, phường P, Thành phố Cần Thơ nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Đặng Thị Bích N, xét thấy về nguồn gốc quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số H đường V, khóm C, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thuộc thửa đất số 710, tờ bản đồ số 53, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 294,3m² (theo đo đạc thực tế là 405,7m²), tọa lạc tại khóm C, phường P Thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG963936 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H4421 do UBND thị xã S cấp ngày 10/11/2006, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là tài sản chung

vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Hiện nay nhà đất do ông H1 đang quản lý sử dụng, ông H1 đồng ý chia đôi tài sản chung nêu trên và đồng ý nhận hiện vật và thối lại 1/2 giá trị nhà, đất cho bà N như giá của Công ty Đ - Chi nhánh S1 đã định là 1.652.209.000 đồng. Tuy nhiên, ông H1 không đồng ý chịu án phí chia tài sản chung, không đồng ý chịu chi phí thẩm định và định giá vì cho rằng bà N là người muốn chia tài sản bà N phải tự chịu án phí và chi phí thẩm định và định giá. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nợ chung: Bà N tự khai không có. Ông H1 cho rằng ông và bà N có nợ chung, vào năm 2016 ông và bà N có mượn di ruột của ông tên Võ Thị H2, sinh năm: 1953. Đang sinh sống và định cư tại Mỹ từ năm 1983 đến nay 10 lượng vàng 24K, để mua căn nhà số D đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, việc mượn tiền không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến, bà H2 giao vàng trực tiếp cho bà N tại nhà số D đường L. Ông yêu cầu bà N cùng với ông mỗi người trả cho bà H2 05 lượng vàng 24K. Xét thấy, yêu cầu này là yêu cầu phản tố nên ngày 24/7/2025 Tòa án ban hành thông báo số 87/TB-TA yêu cầu ông H1 làm đơn phản tố trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nhưng hết thời hạn ấn định ông H1 không làm đơn phản tố nên xem như ông H1 không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án thì *“Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”*. Vì vậy, bà Đặng Thị Bích N phải chịu án phí sơ thẩm là 61.566.270 đồng. Ông Huỳnh Xuân H1 phải chịu án phí sơ thẩm là 61.566.270 đồng.

[6] Chi phí tố tụng số tiền là: 30.750.000 đồng, bà N, ông H1 mỗi người phải chịu 15.375.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165, Điều 166 và Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm b Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Bích N, giao cho ông Huỳnh Xuân H1 được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số H đường V, phường P, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 710, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại khóm C, phường P, Thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG963936 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H4421 do UBND thị xã S cấp ngày 10/11/2006. Diện tích: 405,7m². Phần đất có số đo và vị trí tứ cận:

- Hướng đông giáp đất của ông Nguyễn Thái P1 có số đo: 6,25m;
- Hướng Tây giáp đường V có số đo: 6,48m;
- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Trọng H3 có số đo: 48,04m + 2,50m; giáp phạm vi đường V 5,34m + 7,90m + 3,06m;
- Hướng Bắc giáp đất Nguyễn Thái P1 có số đo: 46,50m + 4,87m; giáp phần đất thuộc phạm vi đường V có số đo 2,97m + 7,90m + 5,53m.

Tài sản gắn liền trên đất: Phần nhà xe: Diện tích 47,43m². Kết cấu: Khung BTCT, vách tường gạch, mái tol, đỡ mái bằng sắt, nền lát gạch men, trần la phong nhựa,

Nhà chính: Diện tích: 332,49m². Kết cấu: Khung cột BTCT, vách tường gạch, nền lát gạch men, trần la phong nhựa, tường ốp gạch 1,2m (trong đó có 46,5m hành lang: ốp gạch cao 2,3m), mái tol, đỡ mái bằng sắt.

Nhà đất hiện nay ông H1 đang quản lý sử dụng.

(Có sơ đồ kèm theo)

2. Buộc ông Huỳnh Xuân H1 có trách nhiệm thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và diện tích đất trên cho bà N là 1.652.209.000 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi hai triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Bích N phải chịu số tiền 61.566.270 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 12.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số 0008815 ngày 10/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5 – Cần Thơ). Bà N còn phải nộp thêm số tiền án phí sơ thẩm là 49.566.270 đồng.

Ông Huỳnh Xuân H1 phải chịu số tiền 61.566.270 đồng.

4. Chi phí tố tụng số tiền: 30.750.000 đồng, bà N, ông H1 mỗi người phải chịu 15.375.000 đồng. Số tiền này bà N đã tạm ứng trước và đã chi xong. Ông H1 có trách nhiệm thanh toán lại cho bà N số tiền 15.375.000 đồng.

5. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPCT;
- VKSND KV 5 - CT;
- Phòng THADS KV5 - CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Tuyền